

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Lộc về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026, cụ thể như sau:

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

I. Thu ngân sách

A. Thu ngân sách trên địa bàn:

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2025: 240.752.079.783 đồng. Ước thu ngân sách nhà nước các nguồn trong chỉ tiêu giao 3.119.000.000 đồng /3.010.000.000 đồng đạt 103,6% so chỉ tiêu thành phố và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

1. Các nguồn thu trong chỉ tiêu: 3.119.000.000 đồng

- Thu thuế công thương nghiệp (thuế GTGT): 2.350.000.000 đồng/ 2.350.000.000 đồng, đạt 100% so chỉ tiêu thành phố và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

- Thu phí, lệ phí: 570.000.000 đồng /570.000.000 đồng, đạt 100% so chỉ tiêu thành phố và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

- Thu khác: 199.000.000 đồng /90.000.000 đồng, đạt 221,1% so chỉ tiêu thành phố và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

2. Các nguồn còn lại: 237.633.079.783 đồng

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 25.007.000.000 đồng.

- Thu bổ sung theo mục tiêu: 204.204.068.051 đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 974.633.771 đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 2.640.885.085 đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2.644.712 đồng.
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 419.400.000 đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 417.866.000 đồng.
- Lệ phí trước bạ: 2.972.894.328 đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 993.687.836 đồng.

B. Thu ngân sách xã

Ước thu ngân sách xã: 236.519.700.027 đồng, trong đó ước thu các nguồn trong cân đối: 2.603.000.000 đồng /2.494.000.000 đồng đạt 104,4% so chỉ tiêu thành phố và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

1. Các nguồn thu trong chỉ tiêu: 2.603.000.000 đồng

- Thu thuế công thương nghiệp (thuế GTGT): 1.834.000.000 đồng/ 1.834.000.000 đồng, đạt 100% so chỉ tiêu thành phố và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

- Thu phí, lệ phí: 570.000.000 đồng /570.000.000 đồng, đạt 100% so chỉ tiêu thành phố và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

- Thu khác: 199.000.000 đồng /90.000.000 đồng, đạt 221,1% so chỉ tiêu thành phố và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

2. Các nguồn còn lại: 233.916.700.027 đồng

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 25.007.000.000 đồng.
- Thu bổ sung theo mục tiêu: 204.204.068.051 đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 974.633.771 đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 2.640.885.085 đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1.756.274 đồng.
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 293.580.000 đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 250.719.600 đồng.
- Lệ phí trước bạ: 86.058.279 đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 457.998.967 đồng .

II. Chi ngân sách xã

Ước chi ngân sách xã năm 2025: **231.166.068.051** đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục: 114.688.546.435 đồng.
- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao: 4.512.986.803 đồng.
- Chi quản lý nhà nước: 22.850.731.000 đồng.
- Chi Đảng Cộng sản Việt Nam: 2.999.216.000 đồng.
- Chi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: 1.097.968.000 đồng.
- Chi công tác xã hội: 14.085.000 đồng.

- Chi xây dựng cơ bản: 1.000.000.000 đồng.
- Chi bổ sung theo mục tiêu: 84.002.534.813 đồng.

II. Nhận xét, đánh giá

1. Về thu ngân sách

Sau khi kết thúc hoạt động cấp huyện, bắt đầu thực hiện chính quyền địa phương 02 từ ngày 01/7/2025 đến nay, hoạt động cấp xã vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên nhìn chung trong năm 2025, công tác thu ngân sách đạt và vượt theo chỉ tiêu thành phố giao. Kết quả đạt được là do Đảng ủy chỉ đạo chặt chẽ, UBND điều hành kịp thời và phát huy tốt vai trò, chức năng nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn thuế. Đồng thời, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các phòng, ban đã phối hợp chặt chẽ trong công tác tuyên truyền, vận động, góp phần giúp nhân dân hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của việc thu ngân sách nhà nước, từ đó nâng cao ý thức tự giác trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

2. Về chi ngân sách

Việc quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã trong năm đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách, tăng cường quản lý chi tiêu đảm bảo tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ tiêu chuẩn định mức, chủ động sắp xếp những khoản chi chưa thật sự cần thiết.

Thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; góp phần nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí ngân sách, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức của đơn vị.

Phần II

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo chỉ tiêu giao: 20.230.000.000 đồng, bao gồm:

1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 9.250.000.000 đồng.
2. Thuế thu nhập cá nhân: 2.500.000.000 đồng.
3. Lệ phí trước bạ: 5.100.000.000 đồng.

4. Thu phí lệ phí:	600.000.000 đồng.
5. Thu tiền cho thuê đất:	480.000.000 đồng.
6. Thu tiền sử dụng đất:	2.000.000.000 đồng.
7. Thu khác ngân sách:	300.000.000 đồng.
II. Dự toán thu ngân sách xã:	240.304.000.000 đồng

1. Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 10.290.000.000 đồng, bao gồm:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:	2.250.000.000 đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân:	2.500.000.000 đồng.
- Lệ phí trước bạ:	5.100.000.000 đồng.
- Thu phí lệ phí:	290.000.000 đồng.
- Thu khác ngân sách:	150.000.000 đồng.
2. Thu bổ sung cân đối ngân sách:	177.632.000.000 đồng.
3. Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành:	42.880.000.000 đồng.
4. Thu bổ sung theo mục tiêu:	9.502.000.000 đồng.

III. Dự toán chi ngân sách xã: 240.304.000.000 đồng.

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	34.148.000.000 đồng.
2. Chi thường xuyên:	192.128.000.000 đồng.
3. Dự phòng ngân sách:	4.526.000.000 đồng.
4. Chi bổ sung theo mục tiêu:	9.502.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách ngay từ đầu năm, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tập trung khai thác nguồn thu, chống thất thu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh và người dân thực hiện nghĩa vụ thuế.

Phát huy đầy đủ vai trò và trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế, việc quản lý và khai thác các nguồn thu theo quy định đảm bảo thu đúng, thu đủ và đăng nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước.

Tăng cường công tác kiểm tra các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh, lập bộ hàng tháng đầy đủ, chính xác không bỏ sót đối tượng, điều chỉnh tăng giảm kịp thời các cơ sở có doanh thu thay đổi và tổ chức thu dứt điểm hàng tháng theo lập bộ, phấn đấu không để nợ tồn đọng kéo dài làm ảnh hưởng nguồn thu của đơn vị không đạt.

Xây dựng dự toán chi ngân sách dựa trên các tiêu chí, quy định pháp luật về chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách hiện hành, quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng, bảo đảm việc xây dựng dự

toán ngân sách, bố trí sử dụng ngân sách thực sự tiết kiệm và có hiệu quả.

2. Dự toán chi ngân sách năm 2026 chủ yếu là các khoản chi cho con người và các chế độ chính sách an sinh xã hội: như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, kinh phí hoạt động và kinh phí chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách lập dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, chi tiêu tiết kiệm, hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, hội thảo, tổng kết, tiếp khách, đi công tác,... và các nhiệm vụ không cần thiết; các đơn vị chủ động tính toán, cân nhắc để xây dựng dự toán cho phù hợp, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ trong năm.

Cấp phát các khoản chi Chương trình mục tiêu quốc gia, các chế độ chi cho công tác an sinh xã hội theo quy định kịp thời, đảm bảo đúng từng mục tiêu, chương trình và dự án; nâng cao hiệu quả và sử dụng vốn các chương trình mục tiêu đảm bảo thanh quyết toán đúng chế độ quy định hiện hành.

3. Các ngành quản lý, điều hành ngân sách đúng Luật ngân sách Nhà nước và đúng dự toán được Hội đồng nhân dân phường thống nhất; thực hiện tốt việc lập, chấp hành dự toán và thanh quyết toán đúng theo quy định.

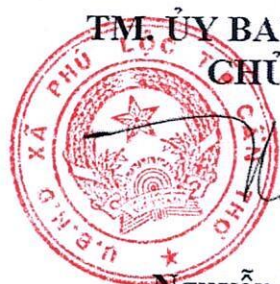
4. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong quản lý, sử dụng ngân sách, tổ chức công khai tài chính, minh bạch trong chi tiêu. Chỉ đạo thực hiện nghiêm chế độ báo cáo tài chính, mở sổ sách kế toán, quản lý theo dõi chặt chẽ tài sản công theo quy định; thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy,
- TT HĐND;
- TT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND;
- Lưu: VT, NV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Ngân



PHỤ LỤC 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1*100
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27.501	236.519	240.304	212.803	873,80
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.494	2.603	10.290	7.796	412,59
1	Thu NSDP hưởng 100%	660	769	440	-220	66,67
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.834	1.834	9.850	8.016	537,08
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.007	229.211	230.014	205.007	919,80
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25.007	25.007	177.632	152.625	710,33
2	Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương			42.880	42.880	
3	Thu bổ sung có mục tiêu		204.204	9.502	9.502	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.641			
V	Thu kết dư		974			
VI	Thu khác		1.090			
B	TỔNG CHI NSDP	27.501	231.166	240.304	212.803	873,80
I	Tổng chi cân đối NSDP	27.501	147.163	230.802	203.301	839,25
1	Chi đầu tư phát triển (1)			34.148	34.148	
2	Chi thường xuyên	26.962	147.163	192.128	165.166	712,59
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	539		4.526	3.987	
II	Chi các chương trình mục tiêu		84.003	9.502	9.502	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG)					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		84.003	9.502	9.502	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp thành phố, cân đối ngân sách					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

PHỤ LỤC 2
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 19/CBC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	7.926	3.694	20.230	10.290	2,55	2,79
I	Thu nội địa	7.926	3.694	20.230	10.290	2,55	2,79
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.350	1.834	9.250	2.250	3,94	1,23
-	Thuế giá trị gia tăng	2.350	1.834	7.100	2.100	3,02	1,15
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.150	150		
5	Thuế thu nhập cá nhân	994	458	2.500	2.500	2,52	5,46
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2.973	86	5.100	5.100	1,72	59,30
8	Thu phí, lệ phí	570	570	600	290	1,05	0,51
-	Phí và lệ phí trung ương			310			
-	Phí và lệ phí xã, phường	498	498	290	290	0,58	0,58
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3	2				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	419	294	480		1,15	
12	Thu tiền sử dụng đất	418	251	2.000		4,78	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	199	199	300	150	1,51	0,75
-	Thu khác ngân sách Trung ương			150			
-	Thu khác ngân sách địa phương	199	199	150	150	0,75	0,75
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cô tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân sách Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						



PHỤ LỤC 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 19C/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	231.166	240.304	9.138	1,04
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	147.163	230.802	83.639	1,57
I	Chi đầu tư phát triển		34.148	34.148	
1	Chi đầu tư cho các dự án		34.148	34.148	
-	Từ nguồn cân đối ngân sách		8.203	8.203	
-	Từ nguồn tăng thu tiền SDD		6.829	6.829	
-	Từ nguồn xổ số kiến thiết		19.116	19.116	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác (2)				
II	Chi thường xuyên	147.163	192.128	44.965	1,31
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	114.689	124.533	9.844	1,09
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		426	426	
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách		4.526	4.526	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi từ thu chuyển nguồn năm trước sang				
VIII	Chi từ thu kết dư				
IX	Chi trả nợ gốc của NSDP				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	84.003	9.502	-74.501	0,11
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.003	9.502	-74.501	0,11
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	84.003	9.502	-74.501	0,11
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



PHỤ LỤC 4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ LỘC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 190 /BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	240.304
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	240.304
I	Chi đầu tư phát triển (2)	34.148
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.584
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	1.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.844
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.720
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	201.630
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119.700
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	341



STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi quốc phòng	2.714
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.685
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	899
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	343
-	Chi thể dục thể thao	343
-	Chi bảo vệ môi trường	1.800
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.600
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.802
-	Chi bảo đảm xã hội	1.152
-	Chi thường xuyên khác	18.251
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	4.526
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	





PHỤ LỤC 5

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 190 /BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	240.304	34.148	201.630			4.526					
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	235.778	34.148	201.630								
1	Văn phòng Đảng ủy	8.439		8.439								
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.464		2.464								
3	Văn phòng HĐND - UBND	20.477		20.477								
4	Phòng Kinh tế	8.040		8.040								
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	18.712		18.712								
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.542		1.542								
7	Trường mầm non Phú Lộc	5.096		5.096								
8	Trường mầm non Hoa Hồng	6.795		6.795								
9	Trường mầm non Hưng Lợi	5.593		5.593								
10	Trường mầm non Thạnh Trị	3.271		3.271								
11	Trường tiểu học Phú Lộc 1	12.050		12.050								
12	Trường tiểu học Phú Lộc 2	6.796		6.796								
13	Trường tiểu học Thạnh Trị 1	6.577		6.577								
14	Trường tiểu học Thạnh Trị 2	3.620		3.620								
15	Trường tiểu học Hưng Lợi	12.867		12.867								
16	Trường trung học cơ sở Phú Lộc	13.054		13.054								
17	Trường trung học cơ sở Phú Lộc 2	6.869		6.869								
18	Trường trung học cơ sở Thạnh Trị	5.695		5.695								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Trường Phổ thông Dân tộc Nội Trú THCS huyện Thạnh Trị	14.883		14.883								
20	Trung tâm Chính trị	886		886								
21	Chi sự nghiệp giáo dục	21.408	10.584	10.824								
22	Chi sự nghiệp đào tạo	100		100								
23	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	341		341								
24	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	899		899								
25	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	343		343								
26	Chi sự nghiệp Thể dục Thể thao	343		343								
27	Chi đảm bảo xã hội	1.152		1.152								
28	Chi hỗ trợ quỹ khen thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP	5.651		5.651								
29	Chi hỗ trợ theo mục tiêu	9.502		9.502								
30	Chi khác	2.447		2.447								
31	Tiết kiệm chi	6.302		6.302								
32	Chi bảo vệ môi trường	1.000	1.000									
33	Chi hoạt động kinh tế (giao thông)	17.844	17.844									
34	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.720	4.720									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.526					4.526					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											





PHỤ LỤC 6

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	34.148	10.584	-	-	-	-	-	-	-	1.000	17.844	17.844	-	4.720	-	-
1	Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc	34.148	10.584								1.000	17.844	17.844		4.720		



PHỤ LỤC 7
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc)

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa- Thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	206.156	119.700	341	2.714	2.685	0	899	343	343	1.800	3.600	0	0	49.802	1.152	22.777
1	Văn phòng Đảng ủy	8.439													49.802	1.152	22.777
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.464													8.439		
3	Văn phòng HĐND -UBND	20.477			2.714	2.685									2.464		
4	Phòng Kinh tế	8.040													15.078		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	18.712									1.800	3.600			2.640		
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.542													18.712		
7	Trường mầm non Phú Lộc	5.096	5.096												1.542		
8	Trường mầm non Hoa Hồng	6.795	6.795														
9	Trường mầm non Hưng Lợi	5.593	5.593														
10	Trường mầm non Thạnh Trị	3.271	3.271														
11	Trường tiểu học Phú Lộc 1	12.050	12.050														
12	Trường tiểu học Phú Lộc 2	6.796	6.796														
13	Trường tiểu học Thạnh Trị 1	6.577	6.577														
14	Trường tiểu học Thạnh Trị 2	3.620	3.620														
15	Trường tiểu học Hưng Lợi	12.867	12.867														
16	Trường trung học cơ sở Phú Lộc	13.054	13.054														
17	Trường trung học cơ sở Phú Lộc 2	6.869	6.869														
18	Trường trung học cơ sở Thạnh Trị	5.695	5.695														
19	Trường Phổ thông Dân tộc Nội Trú THCS huyện Thạnh Trị	14.883	14.883														
20	Trung tâm Chính trị	886	886														
21	Chi sự nghiệp giáo dục	10.824	10.824														
22	Chi sự nghiệp đào tạo	100	100														
23	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	341		341													
24	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	899						899									
25	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	343							343								
26	Chi sự nghiệp Thể dục Thể thao	343								343							
27	Chi đảm bảo xã hội	1.152														1.152	



ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa- Thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
28	Chi hỗ trợ quỹ khen thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP	5.651	4.724												927		
29	Chi hỗ trợ theo mục tiêu	9.502															9.502
30	Chi khác	2.447															2.447
31	Tiết kiệm chi	6.302															6.302
32	Dự phòng	4.526															4.526



PHỤ LỤC 8
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)
(Kèm theo Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2026-2030	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026				Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP							Cân đối NSDP		Sử dụng đất	XSQT
	TỔNG SỐ																	
	Công trình khởi công mới											34.148	8.203	6.829	19.116			
1	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp								-			34.148	8.203	6.829	19.116			
2	Nâng cấp, cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp											2.320	2.320					
3	Nâng cấp cải tạo Bãi rác Phú Lộc											2.400	2.400					
4	Lộ Bào Lớn - Công Điền											1.000	1.000					
5	Lộ ấp Mây Dốc từ cầu Thỏ Mô đến giáp số 9											3.646	2.483	1.163				
6	Đường kênh Hàn Bản											2.860		2.860				
7	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Phú Lộc											2.806		2.806				
8	Nâng cấp cải tạo các điểm trường mầm non Hoa Hồng, Thanh Trị											9.139			9.139			
9	Lộ từ nhà Trần Khên (lộ đông tây) đến ngã ba nhà ông Lư Thông											1.445			1.445			
10	Lộ ấp 2 từ nhà ông Tỷ đến nhà ông Minh Hận											3.900			3.900			
11	Cầu ông Lý Sươi, cầu Bà Hà, cầu ông Nê											650			650			
12	Cầu Tư Kính, ấp Công Điền											1.917			1.917			
13	Lộ KT 13 (Trần Văn Bảy đến nhà Ông Nguyễn Văn Hùng)											1.025			1.025			
												1.040			1.040			